

Ngày 22 tháng 07 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3944 6368
Fax: (024) 3944 6583
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đặng Lưu Dũng
Địa chỉ: Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04. 3944 6368
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý II năm 2019.

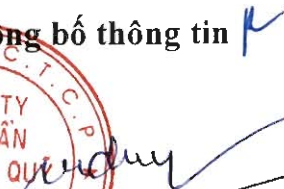
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý II/2019 tăng 24 tỷ đồng (tăng gần 283%) so với cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân chủ yếu do doanh thu hoạt động tăng so với cùng kỳ năm 2018.

Thông tin này đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 22/07/2019 tại đường dẫn: <http://techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Công ty

Người công bố thông tin 

Đặng Lưu Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (THEO QUÝ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		183,401,998,035	119,724,815,773
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8,963,270,141	11,138,950,599
1. Tiền	111		8,963,270,141	3,338,950,599
2. Các khoản tương đương tiền	112			7,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	155,623,031,833	96,369,860,690
1. Chứng khoán kinh doanh	121		155,623,031,833	96,369,860,690
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	18,815,259,421	12,204,200,164
1. Phải thu của khách hàng	131		2,266,705,289	2,784,164,933
2. Trả trước cho người bán	132		33,361,000	15,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		19,500,000	
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		16,305,141,823	9,266,970,646
5. Các khoản phải thu khác	135		190,551,309	138,064,585
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		436,640	11,804,320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		436,640	11,804,320
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		298,229,737	196,232,049
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Tài sản ngắn hạn khác	219			
II. Tài sản cố định	220		27,222,219	50,555,553
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	27,222,219	50,555,553
- Nguyên giá	228		140,000,000	140,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(112,777,781)	(89,444,447)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		271,007,518	145,676,496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	271,007,518	145,676,496
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		183,700,227,772	119,921,047,822

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15,456,319,226	11,363,061,618
I. Nợ ngắn hạn	310		15,456,319,226	11,363,061,618
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	10,173,660,340	5,390,337,652
5. Phải trả người lao động	315		5,068,085,004	5,809,486,386
6. Chi phí phải trả	316	V.12	190,096,867	143,704,280
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	24,477,015	19,533,300
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác - phải trả người UTĐT	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		168,243,908,547	108,557,986,205
I. Vốn chủ sở hữu	410		168,243,908,547	108,557,986,205
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44,943,820,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,507,224,000	6,507,224,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		116,792,864,547	62,050,762,205
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)	440		183,700,227,772	119,921,047,822

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Tài sản cố định thuê ngoài			
2. Vật tư nhận giữ hộ			
3. Tài sản nhận ký cược			
4. Nợ kho đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		2	2
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		155,000,000,000	95,400,000,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch		155,000,000,000	95,400,000,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch			
6.3. Chứng khoán cầm cố			
6.4. Chứng khoán tạm giữ			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty QLQ			
8. Tiền gửi của Nhà đầu tư Ủy thác			
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác trong nước			
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác			
9.1. Nhà đầu tư Ủy thác trong nước			
9.2 Nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư Ủy thác			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư Ủy thác			

Lập ngày tháng năm

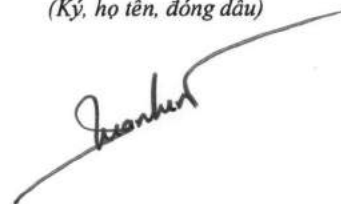
Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phó Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Quý II/2019

Đơn vị: Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 2019	Lũy kế 2018
A	B	C	1	2
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
- Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		76,007,540,046	23,011,467,384
- Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ	02		(166,419,453)	(62,619,141)
- Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,537,846,489)	(7,705,611,091)
- Trả lãi tiền vay	04		-	-
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7,969,700,817)	(2,321,372,180)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,056,082,602)	(4,730,988,407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54,277,490,685	8,190,876,565
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(154,241,005,346)	-
- Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		97,787,834,203	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20,000,000,000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	2,974,036,974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56,453,171,143)	(17,025,963,026)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Cty đã PH	32			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu tức cho cổ đông	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (30 + 40 + 50)	60		(2,175,680,458)	(8,835,086,461)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	70		11,138,950,599	26,455,158,610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	80		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (60 + 70 +/- 80)	90		8,963,270,141	17,620,072,149

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đường Thị Hồng Nam

Đường Thị Hồng Nam

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng

Lập ngày tháng năm



Phó Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Cường

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH (THEO QUÝ)

Quý 2 năm 2019


Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45,505,967,228	14,123,227,488	77,972,973,159	23,985,459,546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		45,505,967,228	14,123,227,488	77,972,973,159	23,985,459,546
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		168,065,663	56,626,141	180,703,027	62,619,141
5. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	12		45,337,901,565	14,066,601,347	77,792,270,132	23,922,840,405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13		2,844,638,981	1,941,349,454	4,963,680,635	3,530,023,712
7. Chi phí tài chính	14		214		52,103,164	115,891,756
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15		7,297,211,042	5,327,274,078	13,760,456,056	10,289,247,152
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (12+13-14-15)	16		40,885,329,290	10,680,676,723	68,943,391,547	17,047,725,209
10. Thu nhập khác	17					
11. Chi phí khác	18					
12. Lợi nhuận khác (17-18)	19					
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (16+19)	20		40,885,329,290	10,680,676,723	68,943,391,547	17,047,725,209
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21		8,177,059,857	2,136,135,345	13,788,672,309	3,352,950,224
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (20-21)	22		32,708,269,433	8,544,541,378	55,154,719,238	13,694,774,985

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


 Dương Thị Hồng Nam

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Phan Chi Chu Hằng

Phó Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



 PHÓ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Tuấn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2019

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương là công ty TNHH một thành viên do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam góp vốn, được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp số 40/GP-UBCK ngày 21 tháng 10 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 9/2/2011, Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK ngày 22/6/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 5/9/2012; Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 26/03/2013.

Công ty chuyển đổi loại hình sở hữu doanh nghiệp từ công ty TNHH thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019. Ngày 05/06/2019, Công ty điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK.

Vốn điều lệ sau điều chỉnh là 40.943.820.000 đồng được sở hữu bởi 05 cổ đông, trong đó Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chiếm 88,9996% cổ phần và 04 cổ đông cá nhân sở hữu số cổ phần còn lại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

2- Lĩnh vực hoạt động:

Công ty được cấp phép thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

3- Tổng số nhân viên:

Các thành viên lãnh đạo Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Chức vụ công tác

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Ông Đặng Lưu Dũng Tổng Giám đốc
 Ông Nguyễn Tuấn Cường Phó Giám đốc phụ trách Tài chính
 Ông Đào Kiên Trung Phụ trách bộ phận KSNB

Các cán bộ đã được cấp chứng chỉ hành nghề:

Họ và tên	Chức vụ công tác	Số giấy phép	Ngày cấp
Phí Tuấn Thành	Phụ trách bp phân tích đầu tư	00135/QLQ	15/04/2009
Đào Kiên Trung	Phụ trách kiểm soát nội bộ	000553/QLQ	01/02/2010
Lưu Thị Thúy	Chuyên viên bp Đầu tư và Quản lý Danh mục	001166/QLQ	11/04/2014
Phan Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	001165/QLQ	30/10/2014
Đặng Lưu Dũng	Giám đốc	000367/QLQ	13/07/2009
Phan Linh Chi	Chuyên viên bp Đầu tư và Quản lý Danh mục	00368/QLQ	13/7/2009
Đặng Hoàng Tùng	Chuyên viên Bộ phận phân tích đầu tư	000811/QLQ	12/08/2011
Đông Thị Khánh Ngọc	Chuyên viên bp Đầu tư và Quản lý Danh mục	000794/QLQ	14/11/2011
Lương Thị Minh Phương	Chuyên viên bp phát triển sản phẩm	001579/QLQ	06/09/2017
Nguyễn Thanh Hiếu	Chuyên viên bp phát triển sản phẩm	001649/QLQ	26/01/2018

Tổng số cán bộ nhân viên làm việc cho công ty tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là: 36 người

II – KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam "VND"

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong kỳ và đánh giá lại cuối quý được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, định kỳ hay cuối năm sẽ kết chuyển vào kết quả kinh doanh.

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng:**

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1)

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2)

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3)

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4)

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Chính sách kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC về Chế độ Kế toán Công ty quản lý Quỹ đầu tư và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi.

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các khoản đầu tư khác với thời hạn dưới 90 ngày từ thời hạn gốc tới ngày đáo hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong kỳ và đánh giá lại cuối quý được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, định kỳ hay cuối năm sẽ kết chuyển vào kết quả kinh doanh.

2.- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá ban đầu của TSCĐ hữu hình gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Giá trị hao mòn được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

§	thiết bị văn phòng	4-8 năm
§	phương tiện vận chuyển	10 năm
§	tài sản khác	4-5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế

Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá mua/ giá bán thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt		
- Tiền gửi Ngân hàng	8,963,270,141	46,088,497,081
Tổng cộng	8,963,270,141	46,088,497,081
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu				
- Trái phiếu	1,550,000	155,623,031,833	800,000	81,079,565,016
+ TP DPQ05202204	150,000	15,082,605,616		
+ TP DPQ05202206	350,000	35,000,000,000		
+ TP VPL04202401	250,000	25,079,194,534		

+ TP MSN11718	170,000	17,157,761,870	170,000	17,157,761,870
+ TP MSN11719	150,000	15,147,479,250	150,000	15,342,479,250
+ TP SCR.BOND.2018	390,000	39,006,026,173	390,000	39,429,359,506
+ TP VIC11711	90,000	9,149,964,390	90,000	9,149,964,390
- Chứng chỉ quỹ				
- Chứng khoán khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn				

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng	16,305,141,823	12,375,859,573
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	-	-
Phải thu phí thường hoạt động		
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
Cộng	16,305,141,823	12,375,859,573

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Phải thu từ lãi coupon trái phiếu đầu tư	2,266,705,289	1,475,549,999
Đặt cọc HĐ taxi Mai Linh và taxi Group	15,000,000	15,000,000
Tạm ứng CBNV	19,500,000	30,552,250
Tạm ứng bảo hiểm cho CBNV (AON care)	63,771,205	132,787,314
Phải thu lãi HĐ tiền gửi		138,949,041
BHXH, BHYT, BHYT tạm ứng thừa cho cơ quan BH	436,640	2,509,930
Phải thu khác	145,141,104	96,272,872
Cộng	2,510,554,238	1,891,621,406

5. Hàng tồn kho

6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước

7. Phải thu dài hạn nội bộ

8. Phải thu dài hạn khác

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

11. Tăng, giảm tài sản vô hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Phần mềm kế toán	Tài sản khác		Tổng
	A		1	2	
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ		140,000,000			140,000,000
2. Số tăng trong kỳ					-
3. Số giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ		140,000,000	-	-	140,000,000
II - Giá trị đã hao mòn					-
1. Đầu kỳ		101,111,114			101,111,114
2. Tăng trong kỳ		11,666,667			11,666,667
3. Giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ		112,777,781	-	-	112,777,781
III - Giá trị còn lại					-
1. Đầu kỳ		38,888,886	-	-	38,888,886
2. Cuối kỳ		27,222,219	-	-	27,222,219

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

14. Vay ngắn hạn

15. Chi phí trả trước dài hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

12

Chi phí cho khoản mục không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	225,107,518	84,067,992
Chi phí trả trước khác	45,900,000	328,038,309
Cộng	271,007,518	412,106,301

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,048,507,857	5,379,906,229
Thuế thu nhập cá nhân	2,125,152,483	2,893,579,055
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	10,173,660,340	8,273,485,284

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí kiểm toán trích trước	66,000,000	33,000,000
Chi phí xe công vụ trích trước	65,685,290	28,286,060
Chi phí điện, nước, bảo vệ, gửi xe, điện thoại trích trước	30,088,016	29,069,520
Chi phí TCBcare phải trả TCB		
Chi phí phải trả khác (CP công tác...)	28,323,561	49,075,834
Cộng	190,096,867	139,431,414

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả BIDV phí thu hộ		
Phải trả CBNV	5,068,085,004	2,857,981,527
BHXH, BHYT, BHYT còn phải nộp	2,060,895	749,795
Phải trả quỹ Công đoàn	21,012,120	19,662,630
Phải trả phải nộp khác	1,404,000	
Cộng	5,092,562,019	2,878,393,952

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

23. Tài sản thuê ngoài

24. Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác

25. Danh mục đầu tư của NĐT ủy thác

25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước

- Cổ phiếu niêm yết
- Cổ phiếu chưa niêm yết
- Góp vốn thành lập doanh nghiệp

26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

- Tiền GD bán chứng khoán chưa về tài khoản
- Cổ tức chưa về TK
- Lãi phải thu HĐ tiền gửi

27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

Phí lưu ký, phí chuyển tiền, phí QLDM

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Quý này	Quý trước
- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ	45,505,967,228	32,467,005,931
- Doanh thu hoạt động quản lý DMĐT		
- Doanh thu hoạt động tư vấn		
- Doanh thu khác		
29. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này	Quý trước
- Giảm trừ doanh thu		

30. Chi phí hoạt động doanh thu, giá vốn hàng bán	Quý này	Quý trước
	168,065,663	12,637,364
31. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi	44,659,634	52,576,287
- Doanh thu từ hoạt động tự doanh	2,799,979,347	2,066,465,367
32. Chi phí tài chính	Quý này	Quý trước
- Chi phí tài chính từ hoạt động giao dịch trái phiếu bù trừ vào giá mua		
33. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu	8,177,059,857	5,611,612,452
34. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (lỗ):

Cộng

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Người lập



Đường Thị Hồng Nam

Kế toán trưởng



Phan Thị Thu Hằng



Nguyễn Tuấn Cường